TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 209/2024/HC-PT
Ngày: 04/4/2024
V/v: *Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;

Bà Đặng Thị Thơm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên**.**

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 902/2023/TLPT-HC ngày 18 tháng 12 năm 2023 do có kháng cáo của người khởi kiện, đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3041/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Đức H; sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Lê Đức H1; sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Triệu Hạnh H2 - Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số I, đường H, phường H, thành phố B. Có mặt

2. Người bị kiện: UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn N; chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T; chức vụ: Phó Chủ tịch (Quyết định ủy quyền số 2972/QĐ-UBND ngày 30/5/2023). Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện***:**

- Ông Vũ Công Đ, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L. Vắng mặt.

- Ông Đào Quang D - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1992. Có mặt

3.2 Anh Lê Quang K, sinh năm 1987. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Anh Lê Đức H1, sinh năm 1989. Có mặt

3.4. Anh Lê Đức V, sinh năm 1991. Có mặt

3.5. Bà Vũ Thị H4, sinh năm 1971. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H4: Anh Lê Đức V, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt

3.6. Ông Lê Xuân H5; sinh năm 1970. Vắng mặt

3.7. Bà Bạch Thị Như Q, sinh năm 1975. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số A đường N, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng.

3.8. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C: Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt

3.10. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức K1; chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Có mặt

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Lê Đức H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện ông Lê Đức H trình bày:

Ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m^2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và hủy xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020.

Căn cứ ông đề nghị là: Toàn bộ thửa đất nêu trên có nguồn gốc do bố ông là cụ Lê Đức H6 (sinh năm 1929-mất năm 2011) nhận năm 1993 để cả gia đình ông cùng nhau sản xuất, phát triển kinh tế. Có một số diện tích đất cụ Lê Đức H6 định sau này sẽ cho con trai là ông Lê Đức Q1 (em trai ông và cũng là chồng bà Nguyễn Thị C). Tuy nhiên, khi nhận đất thì ông Q1 đi bộ đội, không trực tiếp tham gia sản xuất mà toàn bộ việc sản xuất, quản lý, chăm sóc diện tích đất đều do gia đình ông trực tiếp làm.

Đến năm 1995, ông Q1 xuất ngũ và trở về địa phương kết hôn với bà Nguyễn Thị C. Vợ chồng ông Q1 sống cùng bố, mẹ và gia đình ông được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc bố ông không cho đất nữa.

Đến năm 1997, ông Q1 bị tai nạn lao động ở mỏ đá rồi chết nên bà Nguyễn Thị C không đủ quyền, không được chuyển nhượng diện tích 94.000m^2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, vì đối tượng của hợp đồng là di sản thừa kế ông Q1 để lại chưa được phân chia là tài sản chung của các đồng thừa kế ở hàng thừa kế thứ 1 của ông Q1 gồm: Bố mẹ ông Q1 là cụ H6, cụ N1; vợ ông Q1 là bà C và con ông Q1 là anh H7 và trên diện tích đất từ trước đến nay vẫn do vợ chồng ông đang trực tiếp quản lý, trồng cây cối nên hợp đồng chuyển nhượng chỉ có bà C đứng ra giao dịch là không hợp lệ, không tuân thủ các quy định nên GCNQSDĐ số AL 400320 cấp cho ông H5, bà Q là trái quy định pháp luật nên ông H5, bà Q chuyển nhượng cho ông K, bà H3 cũng không hợp pháp.

Tại văn bản trình bày quan điểm người bị kiện UBND huyện L do ông Hoàng Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất: Năm 1993, gia đình ông Lê Đức Q1, vợ là Nguyễn Thị C, thôn H, xã T được Nhà nước giao đất lâm nghiệp. Năm 1999, gia đình ông Q1 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ mang tên ông Lê Đức Q1 tại thửa đất số II. 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 9,4 ha, số phát hành N 809036, số vào sổ cấp GCNQSD đất 00062/QSDĐ/H, cấp ngày 12/2/1999, địa chỉ thửa đất thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Năm 2008, sau khi ông Q1 chết, bà C là vợ đã lập hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất thửa đất trên mang tên bà Nguyễn Thị C. Sau đó, bà C đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q, địa chỉ thường trú tại Khu Đ, C, TP .. UBND huyện L đã có Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 03/4/2008 về việc chỉnh lý biến động đất đai và cấp đổi

GCNQSD đất lâm nghiệp cho ông H5 và bà Q, GCNQSD đất có số AL 400320, số vào sổ H 00062, diện tích 94.000 m^2 đất rừng.

Năm 2020, ông H5 và bà Q chuyển nhượng lại QSD đất cho bà Nguyễn Thị H3, ông Lê Quang K, địa chỉ thường trú tại TDP C, thị trấn Đ, huyện L. Sau khi nhận chuyển nhượng QSDĐ, ông K và bà H3 sử dụng thửa đất trên mới phát hiện bị thiếu diện tích đất và cho rằng gia đình ông Lê Đức H đã sử dụng đất lấn chiếm nên đã xảy ra tranh chấp.

Quan điểm của UBND huyện L: Quá trình lập hồ sơ cấp GCNQSD đất, thừa kế, chuyển nhượng, cho các hộ gia đình, cá nhân như nêu trên, UBND huyện đã thực hiện đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H3 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Chị được biết trước năm 1993 cụ Lê Đức H6 và các con khai hoang được diện tích 260.000m2 đất rừng sản xuất. Năm 1993, cụ H6 đã chia diện tích đất rừng trên làm bốn (cụ H6, ông H, ông B, ông Q1), các phần diện tích đất này đều đã được cấp GCQNSDĐ. Hộ ông Lê Đức Q1 được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2 ngày 12/02/1999. Năm 1998, ông Lê Đức Q1 chết thì phần diện tích đất trên do bà Nguyễn Thị C quản lý. Năm 2000, bà Nguyễn Thị C cũng thuê người lên rừng phát cây để phân rõ ranh giới, lúc đó có cả cán bộ địa chính xã T và cụ H6 đều có mặt chứng kiến.

Ngày 03/4/2008, do không có nhu cầu sử dụng nên bà C đã chuyển nhượng lại thửa đất cho vợ chồng ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q. Do ông H5, bà Q ở xa nên đã nhờ bà C trông nom giúp thửa đất. Bà C có cho cháu ruột là anh Lê Văn C1, sinh năm 1987 (TDP G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang) và ông Lê Đức H phát bãi để trồng bạch đàn, bà C cũng nói chỉ cho trồng nhờ đến khi vợ, chồng ông H5 đòi thì phải chặt cây để trả lại đất.

Ngày 08/6/2020, vợ chồng ông H5 và bà Q đã chuyển nhượng lại thửa đất cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H3, anh Lê Quang K. Sau khi nhận chuyển nhượng chị H3 và anh K đã gặp anh Lê Văn C1 yêu cầu chặt hết cây bạch đàn để trả lại đất. Anh C1 đã chặt hết cây bạch đàn và trả lại đất mượn nhưng ông H thì cho rằng đây là diện tích đất của bố mẹ ông để lại nên không đồng ý trả. Đầu năm 2021, ông H đã thu hoạch hết cây bạch đàn nhưng vẫn không đồng ý trả lại phần diện tích đất cho chị và anh Lê Quang K. Vì vậy, chị đã làm đơn khởi kiện ra TAND huyện Lục Nam yêu cầu ông Lê Đức H phải trả lại phần diện tích đất 94.000m2 đất rừng sản xuất tại thửa đất số II. 109, tờ bản đồ số 01, diện tích 9,4 ha, địa chỉ thửa đất thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng sau đó chị rút yêu cầu khởi kiện.

Việc vợ chồng chị nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q là đúng quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu của ông Lê Đức H đề nghị hủy GCNQSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K và bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020 là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Xuân H5 trình bày:

Năm 2008, ông có đến huyện L, tỉnh Bắc Giang để tìm kiếm cơ hội làm ăn và có gặp bà Nguyễn Thị C. Thời điểm đó bà C có nhu cầu bán thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bà C có xuất trình cho ông H5 xem GCNQSDĐ. Ông H5, bà Q và bà C đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trước khi các bên làm thủ tục mua bán thì hai bên cũng tiến hành đến vị trí thửa đất xác định ranh giới và tiến hành đo đạc. Ông H5 đã trực tiếp lên thửa đất nhiều lần và có gặp cụ Lê Đức H6 và ông Lê Đức H. Cụ H6 và ông H đều biết việc ông H5 mua thửa đất này của bà C nhưng không có ý kiến gì. Diện tích đất rừng ông H5 mua của bà C là 94.000m2, với giá 90.000.000 đồng. Sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì cũng không ai có ý kiến gì. Ngày 03/4/2008, UBND huyện L đã cấp GCNQSDD số AL 400320, số vào sổ H 00062, diện tích 94.000 m^2 địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q, địa chỉ thường trú tại Khu Đ, C, TP Hải Phòng. Do ông H5 và bà Q ở xa đi lại khó khăn nên năm 2020 ông H5 và bà Q đã chuyển nhượng QSDDĐ nêu trên cho anh Lê Quang K và chị Nguyễn Thị H3 với giá 500.000.000 đồng.

Việc bà Nguyễn Thị C chuyển nhượng cho ông H5, bà Q và việc ông H5, bà Q chuyển nhượng lại cho anh Lê Quang K, chị Nguyễn Thị H3 là đảm bảo đúng trình tự quy định pháp luật nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H về việc đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất: Năm 1995, bà kết hôn với ông Lê Đức Q1. Sau khi kết hôn thì bà cùng ông Q1 ra ở riêng. Theo bà được biết trước năm 1993 cụ Lê Đức H6 và các con khai hoang được nhiều diện tích đất rừng sản xuất (bà không nhớ cụ thể). Năm 1993, cụ H6 đã chia diện tích đất rừng trên làm bốn (cụ H6, ông H, ông B, ông Q1), các phần diện tích đất này đều đã được cấp GCQNSDĐ.

Năm 1998 ông Lê Đức Q1 chết vì tai nạn nhưng trước đó đã gửi hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đến ngày 12/02/1999, ông Lê Đức Q1 được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2. Thời điểm này hộ ông Q1 có hai nhân khẩu là bà Nguyễn Thị C và anh Lê Đức H8, sinh năm 1996 (chết năm 2016). Do không có nhu cầu sử dụng nên năm 2008 bà đã chuyển nhượng diện tích 94.000 m^2 cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q, địa chỉ thường trú tại Khu Đ, C, TP .. Thời điểm này cụ Lê Đức H6 và các thành viên trong gia đình đều biết việc bà chuyển nhượng QSDĐ nhưng không ai có ý kiến gì. Việc bà chuyển nhượng cho ông H5, bà Q là đảm bảo đúng trình tự, quy định pháp luật nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H về việc đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H4, anh Lê Đức H1, anh Lê Đức V trình bày: Về nguồn gốc sử dụng đất, bà H4 là vợ ông H, anh H1 và anh V là con ông H đều nhất trí với lời khai của ông Lê Đức H đã có ý kiến và quan điểm cung cấp cho Tòa án .

Tại phiên tòa, người khởi kiện trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và hủy xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020. Ngoài các yêu cầu trên, người khởi kiện khẳng định không có yêu cầu gì khác.

Các đương sự có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến và quan điểm đã trình bày; các đương sự vắng mặt đã được Tòa án công bố lời khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Ông Lê Đức Q1 đã chết năm 1998, vợ là bà Nguyễn Thị C không đủ quyền, không được chuyển nhượng tích diện tích 94.000m2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, vì đối tượng của hợp đồng là di sản thừa kế ông Q1 để lại chưa được phân chia nên là tài sản chung của các đồng thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Q1 gồm: Bố mẹ ông Q1 là cụ H6, cụ N1; vợ ông Q1 là bà C và con ông Q1 là anh H8 nên hợp đồng chuyển nhượng chỉ có bà C đứng ra giao dịch là không hợp lệ, không tuân thủ các quy định tại Điều 697, 698 BLDS 2005 về nội dung của hợp đồng. GCNQSDĐ số AL 400320 cấp cho ông H5, bà Q vì vậy là trái quy định pháp luật nên ông H5, bà Q chuyển nhượng cho ông K, bà H3 cũng không hợp pháp, đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST, ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã: Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 205, Điều 206, khoản 1 Điều 348 của Luật tố tụng hành chính;Căn cứ vào khoản 2 Điều 50, Điều 52 Luật đất đai năm 2003; khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H về việc đề nghị Tòa án: Hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2 tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 31/7/2023, người khởi kiện là ông Lê Đức H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện L có ý kiến: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

Người đại diện của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B có ý kiến: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện có ý kiến:

Bản án sơ thẩm nhận định diện tích đất 94.000m^2 tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng và là di sản thừa kế do ông Lê Đức Q1 chết để lại là đúng. Năm 1998 ông Lê Đức Q1 chết thì bố mẹ ông Q1 còn sống (Cụ H6 chết năm 2011, cụ N1 chết năm 2016), vợ ông Q1 và 01 con của ông Q1 (cháu H8 chết năm 2016) còn sống, nên theo khoản 1 Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì 94.000m^2 đất nêu trên là tài sản chung của cụ H6, cụ N1, bà C và cháu H8. Việc định đoạt diện tích đất trên phải được sự đồng ý của 4 đồng thừa kế, do vậy, việc bà C tự định đoạt, chuyển nhượng toàn bộ khối tài sản chung này là trái pháp luật. Sau khi cụ H6 và cụ N1 chết thì các con của cụ H6, cụ N1 trong đó có ông Lê Đức H, nên ông H có quyền khởi kiện, và việc chuyển nhượng của bà C có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H.

Về trình tự thủ tục ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400320 và Quyết định 359/QĐ-UBND ngày 03/4/2008 là bất hợp pháp vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị C ký kết là bất hợp pháp, do bà C không có quyền xác lập hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự 2005. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định 359 nêu trên xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của ông Lế Đức H9 vì trên đất có cây của ông H9 trồng, hợp đồng chuyển nhượng của bà C không ghi tài sản trên đất dẫn đến hợp đồng có đối tượng không thực hiện được do vậy, bị vô hiệu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trên cơ sở hợp đồng vô hiệu là trái pháp luật, đề nghị chấp nhận kháng cáo theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400320.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung vụ án:

Về thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân là đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật đất đai năm 2003.

Về nội dung:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, diễn biên phiên tòa, thấy Hội đồng xét xử tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định tại Bản án số 13/2023/HC-ST ngày 20/7/2023 bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức H về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 94.000m^2 tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01 ở địa chỉ thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh H. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 241 luật tố tụng hành chính năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện anh Lê Đức H, giữ nguyên bán án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Người khởi kiện ông Lê Đức H đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H:

Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Bản án sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015 xác định ông Lê Đức H nộp đơn khởi kiện trong thời hiệu 01 năm kể từ ngày biết được quyết định hành chính là có căn cứ, cụ thể: Năm 2021 khi bà Nguyễn Thị H3 khởi kiện ra Toà án đòi lại quyền sử dụng đất, ông H mới biết được diện tích đất trên đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận đăng ký biến động ngày 06/8/2020 cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3. Ngày 26/4/2021, ông Lê Đức H đã làm đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và hủy xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020.

Về quyền khởi kiện: Ông Lê Đức H trình bày hiện diện tích 94.000m2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do vợ chồng ông cùng anh H1, anh V đang quản lý sử dụng, trồng cây cối trên đất từ trước đến nay và là di sản của ông Lê Đức Q1 chết để lại, ông H là con cụ H6, cụ H6 là bố ông Q1 còn sống khi ông Q1 chết và cụ H6 đã chết năm 2011, nhưng năm 2008 bà C là vợ ông Q1 một mình chuyển nhượng thửa đất và UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận đăng ký biến động cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 ngày 06/8/2020. Căn cứ vào Điều 5 và Điều 115 Luật tố tụng hành chính năm 2015, ông Lê Đức H có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định hành chính nêu trên là có căn cứ.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Đức H yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m^2 tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015, đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Bắc Giang là đúng.

Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m^2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và văn bản hành chính có liên quan là Quyết định số 359/QĐ-UBND, về việc chỉnh lý biến động đất đai và cấp GCNQSD lâm nghiệp do UBND huyện L cùng ngày 03/4/2008 (sau đây viết tắt là Quyết định số 359) cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q. HĐXX xét thấy:

- Về thẩm quyền ban hành quyết định: UBND huyện L ban hành Quyết định số 359 và cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 52 Luật đất đai năm 2003.

- Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1993, gia đình ông Lê Đức Q1, địa chỉ thôn H, xã T được Nhà nước giao đất lâm nghiệp; Đến năm 1999 gia đình ông Q1 được UBND huyện L cấp GCNQSD số phát hành N 809036, số vào sổ cấp GCNQSD đất 00062/QSDĐ/H, cấp ngày 12/2/1999 mang tên ông Lê Đức Q1 đối với diện tích 94.000m^2 đất rừng, tại thửa đất số II. 109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Về căn cứ, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ: UBND huyện L đã căn cứ vào:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị C, địa chỉ thôn H, xã T, huyện L đối với ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q, địa chỉ thường trú tại Khu Đ, C, TP Hải Phòng được UBND xã T chứng thực ngày 14/3/2008.

Tại thời điểm UBND huyện L ban hành Quyết định số 359 và tiến hành thủ tục cấp GNNQSDĐ cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q đối với diện tích đất trên được UBND xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Việc UBND huyện L ban hành Quyết định số 359 và tiến hành thủ tục cấp GNNQSDĐ cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q đối với diện tích đất trên, ông Lê Đức H không có giấy tờ gì liên quan đến quyền sử dụng diện tích đất.

Ông Lê Đức H cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q ảnh hưởng đến quyền thừa kế của ông H. Vì ông H là con cụ H6, cụ N1, nên được hưởng thừa kế của cụ H4, cụ N1. Khi cụ H6 cụ N1 còn sống thì được hưởng di sản thừa kế của ông Q1. Tuy nhiên, việc chia thừa kế của cụ H6, cụ N1 liên quan đến thửa đất ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chưa được thực hiện, nên không có căn cứ xác định quyền lợi của ông H đối với thửa đất ông Lê Xuân H5 và bà Bạch Thị Như Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m^2 tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang ngày 03/4/2008 cho ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q trên cơ sở hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đảm bảo quy định tại về trình tự, thủ tục, điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 4 Điều 49 và khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu hủy xác nhận đăng ký biến động do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận ngày 06/8/2020 cho ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3, xét thấy, căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q thì ông Lê Quang K, bà Nguyễn Thị H3 đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông H5, bà Q và Ông K, bà H3 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận đăng ký biến động ngày 06/8/2020 là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục, hợp đồng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào tuyên bố vô hiệu.

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của của ông Lê Đức H về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 94.000m2 đất rừng tại thửa đất số II.109, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp ngày 03/4/2008 cho hộ ông Lê Xuân H5, bà Bạch Thị Như Q.

Việc không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện cũng không làm ảnh hưởng đến quyền dân sự của đương sự. Bản án sơ thẩm cũng đã có nội dung: Sau này các bên có tranh chấp về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, công sức tôn tạo đất hoặc các giao dịch liên quan đến thửa đất…thì có quyền làm đơn ra Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết bằng vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của ông Lê Đức H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Đức H; Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2023/HC-ST, ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Ông Lê Đức H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000161 ngày 08/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa